

## PHỤ BIỂU

### VỀ GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 21/2012/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

#### I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

##### 1. Bảng giá đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	60	57	54	55	52	49						
2	Thị xã Sông Công	57	54	51				49	46	43			
3	Huyện Phổ Yên, Phú Bình	56	53	50	51	48	45	49	46	43			
4	Huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương				47	44	41	43	40	37	36	33	30
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				42	39	36	38	35	32	34	31	28

##### 2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thái Nguyên	53	50	47	49	46	43						

2	Thị xã Sông Công	51	48	45				45	42	39			
3	Huyện Phổ Yên, Phú Bình	51	48	45	46	43	40	42	39	36			
4	Huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương				43	40	37	39	36	33	35	32	29
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				41	38	35	37	34	31	33	30	27

## 3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	49	46	43	45	42	39						
2	Thị xã Sông Công	48	45	42				42	39	36			
3	Huyện Phổ Yên, Phú Bình	48	45	42	44	41	38	40	37	34			
4	Huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương				40	37	34	36	33	30	33	30	27
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				38	35	32	34	31	28	31	28	25

## 4. Bảng giá đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG			
		Trung du	Miền núi khu vực 1	Miền núi khu vực 2	Miền núi khu vực 3

		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	22	19	16	18	15	12						
2	Thị xã Sông Công	22	19	16				15	12	9			
3	Huyện Phổ Yên, Phú Bình	22	19	16	18	15	12	15	12	9			
4	Huyện Đông Hỷ, Đại Từ, Phú Lương				16	13	10	13	11	9	11	9	8
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				15	12	10	12	10	8	10	8	7

## 5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	43	40	37	40	37	34						
2	Thị xã Sông Công	41	38	35				35	32	29			
3	Huyện Phổ Yên, Phú Bình	41	38	35	38	35	32	35	32	29			
4	Huyện Đông Hỷ, Đại Từ, Phú Lương				31	28	25	28	25	22	25	23	21
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				30	27	24	27	24	22	24	22	20

## 6. Đất nông nghiệp khác:

Giá đất được quy định như sau: Phải xác định giá đất ở tại vị trí đó, sau đó giá đất nông nghiệp khác tính bằng 60% giá đất ở đã được xác định như trên.

## II. GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP.

### 1. Đất ở

a) Khung giá đất ở tại nông thôn:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	VÙNG	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Trung du	250	6.000
2	Miền núi	70	4.500

b) Khung giá đất ở tại đô thị:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Loại đô thị	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Thành phố Thái Nguyên	400	30.000
2	Thị xã Sông Công	350	12.000
3	Thị trấn trung tâm các huyện	200	8.040
4	Các thị trấn khác ngoài thị trấn trung tâm huyện	150	4.500

*Ghi chú: Các thị trấn không thuộc trung tâm huyện, bao gồm: thị trấn Quân Chu, thị trấn Bắc Sơn, thị trấn Bãi Bông, thị trấn Sông Cầu, thị trấn Trại Cau, thị trấn Giang Tiên.*

### 2. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Giá đất được quy định như sau: Phải xác định giá đất ở tại vị trí đó, sau đó giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở tính bằng 60% giá đất ở đã được xác định như trên.

## III. GIÁ ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để định mức giá đất cụ thể.

## IV. QUY ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ

1. Căn cứ giá đất nông nghiệp, khung giá đất ở, giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể giá các loại đất và công bố công khai áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 tại địa phương.

2. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường để xác định lại giá đất cụ thể cho phù hợp và không bị giới hạn bởi khung giá quy định trên./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**